

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 03 xí nghiệp và 02 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

Địa chỉ

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar
- Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết

Thanmini street, PaTha57, Penwagon Township, Bago,
Myanmar
IA Lê Duẩn, Xã Phong Năm, Thành phố Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên |
| - Ông Lương Bá Minh | Ủy viên |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lương Bá Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Kế toán trưởng |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú | Trưởng Ban |
| - Ông Tô Văn Tuyền | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hoan | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tô 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình 6
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình 6, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, Báo cáo tài chính hợp nhất đang ghi nhận khoản Phải thu ngắn hạn khác tồn đọng với tổng giá trị là: 1.570.000.000 đồng. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ phải ngắn hạn khác tồn đọng này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu rằng có cần phải điều chỉnh khoản mục nêu trên hay không và những ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Cuộc đảo chính tại Myanmar dẫn tới ngân hàng thương mại nơi Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Công ty con) mở tài khoản không thể hoạt động. Do đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 là: 8.115.384.495 đồng.



Doanh thu của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Công ty con) đối với dự án đường sắt tại Myanmar được ghi nhận trên cơ sở tiến độ thực hiện dự án do Công ty con tự xác định, giá trị doanh thu được ghi nhận trong năm là: 23.327.052.070 đồng. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được việc ghi nhận doanh thu này có phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hay không. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu rằng có cần phải điều chỉnh khoản mục nêu trên hay không và những ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nếu có của những vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục VIII.2, Cuộc đảo chính tại Myanmar dẫn tới Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Công ty con) không thể tiếp tục thực hiện dự án tại Myanmar, Công ty con sau đó đã tiến hành các thủ tục để đưa công nhân viên về Việt Nam. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, cuộc đảo chính vẫn còn tiếp diễn. Việc thực hiện trở lại của Công ty con và dự án tại Myanmar chưa thể xác định được thời điểm cụ thể trong tương lai.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.982.314.186	155.345.027.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.908.657.612	19.643.084.887
1. Tiền	111		11.908.657.612	19.643.084.887
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.287.760.356	85.554.446.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	75.417.633.126	86.805.964.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.986.638.819	1.110.417.746
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4.1	4.227.522.794	5.233.445.496
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(11.344.034.383)	(7.595.381.220)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	48.395.133.420	49.814.028.371
1. Hàng tồn kho	141		49.387.408.084	49.898.332.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(992.274.664)	(84.304.005)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		390.762.798	333.467.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	190.762.798	133.467.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	200.000.000	200.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.124.246.599	34.303.989.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.364.669.217
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	-	1.364.669.217
II. Tài sản cố định	220		10.195.994.223	22.921.316.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.881.134.292	20.416.105.619
<i>Nguyên giá</i>	222		74.455.728.769	96.672.050.086
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(65.574.594.477)	(76.255.944.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.314.859.931	2.505.211.178
<i>Nguyên giá</i>	228		2.235.294.981	3.383.566.224
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(920.435.050)	(878.355.046)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.628.751.493	6.213.779.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	11.628.751.493	6.213.779.696
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.299.500.883	3.804.223.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7.2	1.299.500.883	3.804.187.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	35.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.106.560.785	189.649.016.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		116.945.939.967	152.175.467.456
I. Nợ ngắn hạn	310		116.123.477.967	151.403.094.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	56.267.970.896	56.210.857.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.269.243.423	4.927.321.104
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.252.209.460	7.691.713.477
4. Phải trả người lao động	314	V.14	4.952.316.892	3.906.147.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	110.767.680	250.921.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		11.729.104.693	21.362.004.294
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	220.909.090	220.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.531.076.927	5.593.401.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	25.673.111.606	50.792.745.539
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.767.300	447.073.574
II. Nợ dài hạn	330		822.462.000	772.373.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	822.462.000	772.373.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.160.620.818	37.473.548.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	38.160.620.818	37.473.548.882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.267.200.919)	(28.954.272.855)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28.954.272.855)	(22.806.455.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		687.071.936	(6.147.817.741)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.106.560.785	189.649.016.338

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Hoài Trang



Phan Anh Tuấn



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	142.620.411.464	95.842.389.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	287.226.593	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		142.333.184.871	95.842.389.229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.680.070.456	80.071.867.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.653.114.415	15.770.521.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	211.818.973	4.622.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.450.902.309	6.047.862.932
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.735.352.511</i>	<i>5.035.780.839</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	924.080.698	2.343.517.156
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.245.075.809	14.491.048.975
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.755.125.428)	(7.107.285.262)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.139.575.373	1.262.611.910
13. Chi phí khác	32	VI.8	46.800.063	277.273.079
14. Lợi nhuận khác	40		7.092.775.310	985.338.831
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.337.649.882	(6.121.946.431)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	650.577.946	24.830.972
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	179.504
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		687.071.936	(6.146.956.907)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		687.071.936	(6.146.956.907)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	113	(1.007)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Hoài Trang



Phan Anh Tuấn



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.337.649.882	(6.121.946.431)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.954.701.186	4.514.847.307
- Các khoản dự phòng	03		6.395.755.559	4.077.924.625
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.865	49.239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.375.335.636	(784.130.162)
- Chi phí lãi vay	06		3.657.746.606	5.035.780.839
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.721.194.734	6.722.525.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.286.959.777	(5.361.230.952)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.452.417.792	317.396.252
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.722.717.594)	29.105.999.189
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.447.391.241	542.490.339
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.875.506.045)	(4.976.049.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(936.724.737)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		262.381.660	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(330.306.274)	(516.107.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.305.090.554	25.835.023.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.873.279.199)	(4.009.220.900)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.200.000.000	781.061.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.401.168	3.068.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.380.121.969	(3.225.090.738)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền thu từ đi vay	33		53.276.167.609	28.480.254.752
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.695.801.542)	(32.661.948.522)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.419.633.933)	(4.181.693.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.734.421.410)	18.428.238.789
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	19.643.084.887	1.214.895.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.865)	(49.239)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.908.657.612	19.643.084.887

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Lại Hoài Trang

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Khai thác và chế biến đá xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với sản phẩm công nghiệp thường không quá 12 tháng, đối với công trình thường phụ thuộc vào hợp đồng thi công và dự án.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	Thanmini street, PaTha57, Penwagon Township, Bago, Myanmar	100%	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	1A Lê Duẩn, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 31/12/2020 là 115 người (Trong đó: Của Công ty mẹ là 106 người, của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 9 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Năm 2020****III. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

c) Tiền thuê đất

Chi phí thuê đất hàng năm của công ty đang quản lý và sử dụng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

d) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

12-36 tháng

Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị

15-36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản, hay chi phí nhà thầu phụ, nhà thầu liên danh do Công ty đứng đầu liên danh và chủ đầu tư thanh toán về tài khoản Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, chi phí trích trước các công trình...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Chi phí trích trước các công trình*: Căn cứ trên số chi phí còn phải trả của công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng thực tế chưa chi.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng và ước tính chi phí thực hiện của công ty. Các hợp đồng thi công công trình và bán sản phẩm tà vẹt bê tông đều có quy định thời gian bảo hành là 1 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao sản phẩm. Công ty đang ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Doanh thu nhận trước của công trình xây dựng chưa thực hiện.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ kỳ hạn của số tiền nhận trước. Đối với doanh thu chưa thực hiện của công trình xây dựng, việc ghi nhận doanh thu căn cứ vào khối lượng thi công của Công ty thực tế thực hiện được trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị các công trình bị cắt giảm sau khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư và lãi chậm nộp bảo hiểm bắt buộc, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, bao gồm chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển từ hàng từ kho của Công ty đến chân công trình của người mua,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tới thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	476.458.241	379.170.686
Tiền gửi ngân hàng	11.432.199.371	19.263.914.201
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>11.908.657.612</u>	<u>19.643.084.887</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải (Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hà Long (Km105+200 - Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế)	6.743.041.606	6.743.041.606
Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Lào Cai (Gói thầu số 1: Thi công xây dựng dự án: Công trình Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H. Bào Thằng, Tỉnh Lào Cai)	-	5.665.145.550
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV (Công trình gói thầu số 4+5: Hệ Thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ)	551.821.373	8.064.529.111
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	2.643.620.433	3.502.142.500
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc (Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông)	4.232.881.200	4.232.881.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	3.220.333.300	4.838.273.270
Công ty cổ phần đường sắt Hà Hải	3.958.411.380	-
Ban quản lý đường sắt KV1	6.414.582.801	-
Các khách hàng khác	34.068.140.344	40.175.150.796
Cộng	<u>75.417.633.126</u>	<u>86.805.964.722</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
Chi nhánh Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xi nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
Công ty cổ phần Vinh Thái Lào Cai	184.026.800	184.026.800
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường	165.801.555	165.801.555
Công ty cổ phần ĐTXD Công trình đường sắt đường bộ	1.487.640.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	681.946.464	293.365.391
Cộng	<u>2.986.638.819</u>	<u>1.110.417.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.198.121.117	-	1.272.465.747	-
Phải thu cá nhân chi cho dự án cơ sở		-	841.044.902	-
Phan Anh Phương	820.000.000	-	820.000.000	-
Trương Duy Hà	750.000.000	-	750.000.000	-
Phải thu cá nhân tập thể (Tiền đền bù thi công công trình)		-	335.495.789	-
Tạ Việt Anh	301.512.500	-	200.000.000	-
Bùi Mạnh Hải	593.750.000	-	-	-
Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	-	-	489.398.000	-
Phải thu khác	564.139.177	-	525.041.058	-
Cộng	4.227.522.794	-	5.233.445.496	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.364.669.217	-
Cộng	-	-	1.364.669.217	-

5. Nợ xấu**5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn				
Tổng đội Thanh niên xung phong	-	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	-	-	283.532.774	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	-	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty đường bộ 230	503.033.000	-	503.033.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	3.579.130.833	-	3.579.130.833	1.073.739.691
Công ty cổ phần DAP số 2	1.745.007.974	872.503.987	-	-
Công ty CP TM NHP Tiến Lộc	4.348.108.082	2.174.054.041	-	-
Công ty TNHH TM&XL Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	-	1.346.651.400	-
Công ty TNHH Khai Thác Kịch Khê	551.331.750	-	-	-
Công ty TNHH Hiền Minh	397.204.829	10.304.369	386.890.460	-
Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	922.314.516	461.157.258	922.314.516	645.620.161
Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	-	250.724.500	-
Các công trình khác	1.308.403.997	389.224.843	374.518.626	-
Cộng	15.251.278.881	3.907.244.498	9.314.741.072	1.719.359.852

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	12.037.562.850	-	8.660.978.446	-
Công cụ, dụng cụ	363.678.966	-	360.724.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.424.714.081	(992.274.664)	21.498.832.748	-
Thành phẩm	11.561.452.187	-	19.377.974.732	(84.304.005)
Hàng hóa	-	-	-	-
Giảm hàng tồn kho	-	-	(178.518)	-
Cộng	49.387.408.084	(992.274.664)	49.898.332.376	(84.304.005)

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ dụng cụ	190.762.798	133.467.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	190.762.798	133.467.000

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ dụng cụ	1.237.944.847	1.058.473.736
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.869.109.630
Chi phí sửa chữa TSCĐ	61.556.037	876.604.556
Cộng	1.299.500.883	3.804.187.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	23.305.238.738	55.353.412.631	14.281.062.410	427.526.363	3.304.809.944	96.672.050.086
Mua trong năm	-	1.993.654.283	-	-	-	1.993.654.283
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	419.198.574	419.198.574
Thanh lý, nhượng bán	126.371.062	-	465.244.000	-	-	591.615.062
Giảm khác	4.145.538.934	18.682.348.676	1.209.671.502	-	-	24.037.559.112
Tại ngày 31/12/2020	19.033.328.742	38.664.718.238	12.606.146.908	427.526.363	3.724.008.518	74.455.728.769
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	17.708.714.176	42.940.915.523	12.143.227.877	412.062.946	3.051.023.945	76.255.944.467
Khấu hao trong năm	1.323.390.730	1.803.044.201	722.144.042	10.872.732	53.169.477	3.912.621.182
Thanh lý, nhượng bán	126.371.062	-	465.244.000	-	-	591.615.062
Giảm khác	2.396.678.235	10.515.788.754	1.089.889.121	-	-	14.002.356.110
Tại ngày 31/12/2020	16.509.055.609	34.228.170.970	11.310.238.798	422.935.678	3.104.193.422	65.574.594.477
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	5.596.524.562	12.412.497.108	2.137.834.533	15.463.417	253.785.999	20.416.105.619
Tại ngày 31/12/2020	2.524.273.133	4.436.547.268	1.295.908.110	4.590.685	619.815.096	8.881.134.292

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.645.926.922 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

3.056.596.028 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	3.383.566.224	-	3.383.566.224
Thanh lý, nhượng bán	1.148.271.243	-	1.148.271.243
Tại ngày 31/12/2020	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	878.355.046	-	878.355.046
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
Tại ngày 31/12/2020	920.435.050	-	920.435.050
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	2.505.211.178	-	2.505.211.178
Tại ngày 31/12/2020	1.314.859.931	-	1.314.859.931

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các công trình XD CB dở dang		
+ Công trình nhà ở 2 tầng		
+ Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	6.213.779.696
+ Công trình mở rộng khu chế biến		
Cộng	11.628.751.493	6.213.779.696

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336	19.127.358.336	19.127.358.336
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820
Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	4.559.434.489	4.559.434.489	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	26.718.637.251	26.718.637.251	31.220.958.104	31.220.958.104
Cộng	56.267.970.896	56.267.970.896	56.210.857.260	56.210.857.260

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa	5.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nga (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công trình đường sắt ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Ông Dương Thanh Tuấn	-	1.500.000.000
Ban quản lý dự án đường sắt	1.403.776.800	-
Công ty cổ phần Công trình Thành Phát	826.321.500	-
Các khách hàng còn lại	546.616.823	334.792.804
Cộng	11.269.243.423	4.927.321.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.210.694.390	4.483.185.014	4.559.803.493	2.134.075.911
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	744.054.428	744.054.428	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.280.340	650.577.946	936.724.737	118.133.549
Thuế thu nhập cá nhân	11.163.730	21.043.691	32.207.421	-
Thuế tài nguyên	2.561.491.511	348.885.770	2.910.377.281	-
Tiền thuê đất	491.861.536	2.901.660.087	3.393.521.623	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.012.221.970	6.185.727.941	8.197.949.911	-
Cộng	7.691.713.477	15.343.134.877	20.782.638.894	2.252.209.460

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	200.000.000
Cộng	200.000.000	-	-	200.000.000

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

(*): Bao gồm khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Cục thuế tỉnh Bình Thuận hằng năm theo kế hoạch thanh toán trong vòng 15 năm kể từ ngày được cấp quyền khai thác khoáng sản (mỗi năm phải nộp: 5.152.209.131 đồng).

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp 605	1.697.000.427	1.676.655.786
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	508.658.342	317.477.526
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	402.461.471	347.396.606
Văn phòng công ty	1.972.276.511	901.080.144
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	-	397.185.903
Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	371.920.141	266.351.580
Cộng	4.952.316.892	3.906.147.545

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	110.767.680	143.017.081
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	-	107.904.133
Cộng	110.767.680	250.921.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	220.909.090	220.909.091
Cộng	220.909.090	220.909.091

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	3.339.544.396
Kinh phí công đoàn	41.840.516	89.298.417
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả CBCNV chấm dứt hợp đồng lao động	1.136.869.344	1.337.131.894
Bà Đàm Thị Kim Cúc	1.777.605.955	-
Theo dõi thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
Khoản phải trả khác	359.561.112	612.226.651
Cộng	3.531.076.927	5.593.401.358

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	649.071.915	496.046.858
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	173.390.085	276.326.142
Cộng	822.462.000	772.373.000

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	-	35.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	35.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	(i)	44.677.050.539	44.677.050.539	46.886.167.609	70.262.801.542	21.300.416.606	21.300.416.606
Vay cá nhân	(ii)	6.115.695.000	6.115.695.000	6.390.000.000	8.133.000.000	4.372.695.000	4.372.695.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc		3.050.000.000	3.050.000.000	-	3.050.000.000	-	-
Ông Nguyễn Văn Phóng		180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh		700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Bà Lê Thị Ngọc		2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Lê Quang Phú		185.695.000	185.695.000	-	-	185.695.000	185.695.000
Bà Nguyễn Thị Hương		-	-	383.000.000	383.000.000	-	-
Ông Lại Văn Quán		-	-	2.007.000.000	-	2.007.000.000	2.007.000.000
Cộng		50.792.745.539	50.792.745.539	53.276.167.609	78.395.801.542	25.673.111.606	25.673.111.606

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153713/HĐTD ngày 8/09/2020 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/153713/HDBD ngày 28/08/2017 và hợp đồng thế chấp số 01/2018/5877106/HDBD ngày 16/01/2018.

(ii): Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là 10%/năm (không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số đầu năm trước	61.080.780.000		(23.190.000)	-	5.370.231.737	(22.807.315.948)	43.620.505.789
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(6.146.956.907)	(6.146.956.907)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(28.954.272.855)	37.473.548.882
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(28.954.272.855)	37.473.548.882
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	687.071.936	687.071.936
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(28.267.200.919)	38.160.620.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21.3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông

22. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	20.210,44	756.936,44
KYAT	551.783.381	1.122.875.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

23. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Tổng đội Thanh niên xung phong	1.000.699.356	2020	Nợ không thể thu hồi
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	2020	Nợ không thể thu hồi
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	404.810.607	2020	Nợ không thể thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	79.490.157.951	61.134.191.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	126.630.000	133.780.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	63.003.623.513	34.574.417.961
Cộng	142.620.411.464	95.842.389.229

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	287.226.593	-
Cộng	287.226.593	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	323.133.776
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	66.242.275.016	48.321.447.002
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.556.549	92.190.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	58.401.238.891	31.335.097.138
Cộng	124.680.070.456	80.071.867.916

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.401.168	3.068.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.417.805	1.554.144
Cộng	211.818.973	4.622.488

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.735.352.511	5.035.780.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.865	29.612.722
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.062.341.429	-
Chi phí tài chính khác	1.653.202.504	982.469.371
Cộng	9.450.902.309	6.047.862.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	74.900.743	209.166.867
Chi phí vật liệu, bao bì	63.897.917	491.618.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.989.038	52.794.519
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.593.000	1.556.575.446
Chi phí bằng tiền khác	3.700.000	33.361.818
Cộng	924.080.698	2.343.517.156

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.015.920.456	3.396.330.978
Chi phí vật liệu quản lý	12.144.770	131.160.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.080.000	72.481.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.068.780.831	1.254.461.091
Chi phí dự phòng	3.344.989.363	2.475.156.974
Thuế phí và lệ phí	5.397.805	12.512.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.170.323	1.083.334.349
Chi phí bằng tiền khác	2.051.592.261	6.065.610.089
Cộng	13.245.075.809	14.491.048.975

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.047.183.303	781.061.818
Các khoản khác	92.392.070	481.550.092
Cộng	7.139.575.373	1.262.611.910

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí khác	46.800.063	277.273.079
Cộng	46.800.063	277.273.079

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	650.577.946	24.830.972
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	650.577.946	24.830.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	179.504
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	179.504

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	687.071.936	(6.146.956.907)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	687.071.936	(6.146.956.907)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	(1.007)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.600.050.793	44.523.066.247
Chi phí nhân công	38.903.800.220	22.062.695.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.954.701.186	4.521.897.307
Chi phí khác bằng tiền	44.751.550.496	37.426.118.945
Cộng	161.210.102.695	108.533.778.072

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	46.886.167.609	21.744.559.752
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	6.390.000.000	2.285.695.000
Cộng	53.276.167.609	24.030.254.752

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.262.801.542	24.941.948.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	6.083.000.000	4.100.000.000
Cộng	<u>76.345.801.542</u>	<u>29.041.948.522</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại ngày 31/12/2020, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản Tổng công ty đường sắt tính phí quản lý cấp trên theo tỷ lệ trên phần doanh thu của các nhà thầu phụ và nhà thầu liên doanh phát sinh trước khi chuyển sang Công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Cuộc đảo chính Myanmar năm 2021 bắt đầu vào sáng ngày 1 tháng 2 khi các chính khách dân cử thuộc đảng cầm quyền, Liên minh Quốc gia vì Dân chủ, trong chính phủ dân sự của Myanmar bị Tatmadaw - tức Quân đội Myanmar - phế truất và trao lại quyền lực cho chính quyền quân phiệt. Tatmadaw ban bố tình trạng khẩn cấp kéo dài một năm và tuyên bố quyền lãnh đạo đất nước thuộc về Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Mìn Aung Hlaing.

Cuộc đảo chính dẫn tới Công ty TNHH MTV Công trình 6 (Công ty con) không thể tiếp tục thực hiện dự án tại Myanmar, Công ty con sau đó đã tiến hành các thủ để đưa công nhân viên về Việt Nam. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, cuộc đảo chính vẫn còn tiếp diễn. Việc thực hiện trở lại của Công ty con và dự án tại Myanmar chưa thể xác định được thời điểm cụ thể trong tương lai.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng, phụ cấp	1.419.369.173	1.396.132.271
Ông Lại Văn Quán - Chủ tịch HĐQT		
Công ty vay tiền	2.007.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc - Vợ ông Phạm Xuân Huy		
Công ty vay tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
Công ty trả tiền vay	4.000.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Vợ ông Phan Anh Tuấn		
Công ty trả tiền vay	700.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2020

Bà Đàm Thị Kim Cúc - Vợ ông Lương Bá Minh

Công nợ chuyển từ Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	1.777.605.955	-
Công ty trả tiền vay	1.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Ông Lại Văn Quán - Chủ tịch HĐQT		
Phải trả tiền vay	2.007.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc - Vợ ông Phạm Xuân Huy		
Phải trả tiền vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Vợ ông Phan Anh Tuấn		
Phải trả tiền vay	-	700.000.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc - Vợ ông Lương Bá Minh		
Phải trả tiền vay	-	1.000.000.000
Phải trả khác	1.777.605.955	-
Cộng	5.784.605.955	3.700.000.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Lại Hoài Trang

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 33 / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2020 so với năm 2019 của Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần công trình 6 đã có nhiều diễn biến tốt, sản lượng sản xuất kinh doanh các công trình thi công xây lắp lần sản xuất công nghiệp tăng cao, Công ty đã giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động.

Thực tế công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh ngoài việc ảnh hưởng của đại dịch COVIT 19, Tình hình tài chính của công ty tuy đã được khơi thông song còn nhiều khoản nợ thi công công trình chưa được thanh toán (Do chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư chưa được ghi kế hoạch vốn ngân sách thanh toán, chưa được thanh toán), một số khoản nợ của khách hàng và cá nhân đã chưa thu hồi được nên vẫn là yếu tố gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty. Tình hình lao động hiện nay Công ty thiếu cả lao động trực tiếp lẫn lao động gián tiếp mà rất khó khăn tuyển dụng vì lĩnh vực hoạt động không hấp dẫn, thu nhập không cao, tính lưu động lớn, thường xuyên xa nhà, xa gia đình.

Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar hoạt động kinh doanh cũng gặp khó khăn do ảnh hưởng của Đại dịch covid 19, việc đi lại, điều động cán bộ, công nhân viên khó khăn, kinh doanh không thật hiệu quả.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất quyết liệt và tích cực tìm kiếm công ăn việc làm, tuyển dụng lao động, đôn đốc thanh toán vốn công trình, thu hồi công nợ, giảm thiểu các chi phí hoạt động kinh doanh nên năm 2020 Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch giá trị sản lượng, doanh thu và kết quả kinh doanh đã có lợi nhuận.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy